



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

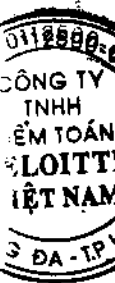
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Dũng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Bà Phan Thị Phương Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Anh Khoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Phạm Tiến Mạnh	Phó Giám đốc



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

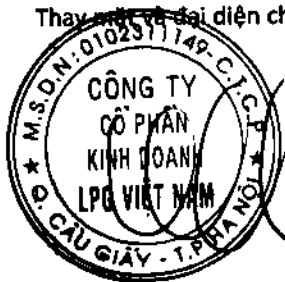
Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Số: **0174** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025 từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 05 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.311.561.179.190	1.151.410.826.050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	128.586.393.851	116.629.249.711
1. Tiền	111		53.886.393.851	51.629.249.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.700.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		295.000.000.000	508.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	295.000.000.000	508.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		709.425.470.606	395.710.162.796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	762.599.019.419	455.186.134.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.263.667.850	981.451.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.273.804.781	12.253.597.985
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(72.711.021.444)	(72.711.021.444)
IV. Hàng tồn kho	140	9	52.364.115.625	20.789.704.197
1. Hàng tồn kho	141		52.364.115.625	20.789.704.197
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126.185.199.108	110.281.709.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.003.047.060	18.290.422.088
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		114.563.083.108	91.948.793.541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	619.068.940	42.493.717

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479.554.397.107	503.723.451.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.390.278.146	637.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.390.278.146	637.000.000
II. Tài sản cố định	220		224.368.706.365	240.807.016.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	222.424.008.317	240.490.562.935
- Nguyên giá	222		731.710.658.180	731.567.930.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(509.286.649.863)	(491.077.367.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.944.698.048	316.453.476
- Nguyên giá	228		7.021.761.456	4.041.605.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.077.063.408)	(3.725.152.194)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	18.860.213.434	19.292.228.466
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.567.568.799)	(7.135.553.767)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.711.473.453	2.692.954.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.711.473.453	2.692.954.934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		221.223.725.709	230.294.251.914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	221.223.725.709	230.294.251.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.791.115.576.297	1.655.134.277.775

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.294.206.187.021	1.158.989.680.193
I. Nợ ngắn hạn	310		1.153.020.415.583	1.000.712.301.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.095.407.326.177	963.455.741.221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.696.565.487	1.162.727.312
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.673.640.279	1.569.222.961
4. Phải trả người lao động	314		11.660.959.174	9.363.278.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	17.945.941.512	10.942.479.209
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	864.030.064	864.030.064
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	17.815.607.890	7.789.977.875
8. Vay ngắn hạn	320	19	5.560.000.000	5.560.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		396.345.000	4.845.000
II. Nợ dài hạn	330		141.185.771.438	158.277.378.257
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	17.662.344.655	18.094.359.687
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	105.343.701.952	119.223.293.739
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	18.179.724.831	20.959.724.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		496.909.389.276	496.144.597.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	496.909.389.276	496.144.597.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		399.985.220.000	399.985.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		399.985.220.000	399.985.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.139.399.704	62.539.399.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.067.709.572	13.902.917.878
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.917.878	1.112.085.924
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.064.791.694	12.790.831.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.791.136.876.247	1.655.134.277.775


Hoàng Thị Thủy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

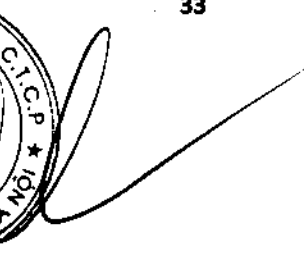
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.053.710.701.340	2.442.930.167.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	25.524.649.332	23.759.290.635
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	3.028.186.052.008	2.419.170.876.634
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.818.206.349.282	2.214.196.802.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		209.979.702.726	204.974.073.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.371.969.690	9.287.329.078
7. Chi phí tài chính	22		758.300.098	1.189.331.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		757.117.541	1.181.805.319
8. Chi phí bán hàng	25	27	190.234.853.277	183.475.916.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	23.668.665.067	26.748.747.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.689.853.974	2.847.406.629
11. Thu nhập khác	31		3.772.699	982.196
12. Chi phí khác	32		112.637.055	7.659.256
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(108.864.356)	(6.677.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.580.989.618	2.840.729.569
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.516.197.924	568.145.913
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.064.791.694	2.272.583.656
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29		33


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

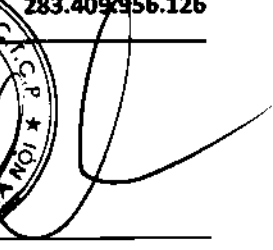
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.580.989.618	2.840.729.569
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	19.993.208.511	17.888.091.564
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.305.743.240)	(9.029.130.684)
Chi phí lãi vay	06	757.117.541	1.181.805.319
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.025.572.430	12.881.495.768
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(339.153.020.007)	31.650.411.566
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.574.411.428)	(10.401.540.871)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	139.317.931.749	(99.459.491.204)
Giảm chi phí trả trước	12	16.357.901.233	6.306.452.077
Tiền lãi vay đã trả	14	(996.499.185)	(1.474.389.252)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.989.741.201)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.908.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(207.920.766.409)	(60.497.061.916)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.141.401.952)	(1.822.628.343)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(294.600.000.000)	(309.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	507.600.000.000	210.100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.799.312.501	8.126.704.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	222.657.910.549	(93.395.923.977)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.780.000.000)	(2.780.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(35.699.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.780.000.000)	(2.815.699.671)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11.957.144.140	(156.708.685.564)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	116.629.249.711	440.118.641.690
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	128.586.393.851	283.409.956.126


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hải Long
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102311149 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 22 vào ngày 21 tháng 10 năm 2024.

Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVG.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 484 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 541 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng – LPG).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng – LPG, khí thiên nhiên nén – CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng LNG), xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực; Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG, CNG, LNG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Tư vấn, thiết kế máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí; tư vấn, thiết kế lắp đặt hệ thống cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp, nhà máy;
- Lắp đặt máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ quản lý bất động sản, quản lý điều hành, khai thác các dịch vụ trong các tòa nhà;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm); và
- Đại lý mua, đại lý bán, đấu giá hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 4 chi nhánh không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Bắc;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh chương trình phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Chương trình phần mềm	3 - 5

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 32 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng; tiền thuê văn phòng; tiền thuê đất và hạ tầng; và các chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Nguyên giá vỏ bình gas mua vào bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất và hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất và hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà xưởng chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phân bổ tiền nhận đặt cọc vỏ bình gas

Tiền đặt cọc vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa được phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.986.590.881	5.406.111.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.899.802.970	46.223.138.572
Các khoản tương đương tiền (i)	74.700.000.000	65.000.000.000
	128.586.393.851	116.629.249.711

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,35%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	295.000.000.000	295.000.000.000	508.000.000.000	508.000.000.000
	295.000.000.000	295.000.000.000	508.000.000.000	508.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,35%/năm đến 6,8%/năm).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (i)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ của công ty này.

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ của công ty này.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	145.387.862.879	-
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	84.842.097.779	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	64.718.760.000	-
Khách hàng khác	467.650.298.761	455.186.134.833
	762.599.019.419	455.186.134.833
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	191.072.869.341	45.256.758.943

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	3.669.943.854	1.433.535.382
Phải thu lãi tiền gửi	4.701.341.110	5.194.910.371
Ký cược, ký quỹ	1.367.889.000	2.121.287.390
Các khoản phải thu khác	4.534.630.817	3.503.864.842
	14.273.804.781	12.253.597.985
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.380.278.140	637.000.000
Các khoản phải thu khác	10.000.006	-
	2.390.278.146	637.000.000

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.241	-	18.945.600.241	-
Khác	9.181.336.231	64.683.170	9.181.336.231	64.683.170
	72.775.704.614	64.683.170	72.775.704.614	64.683.170

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	6.229.923.520	-	5.928.209.166	-
Hàng hóa	46.134.192.105	-	14.861.495.031	-
	52.364.115.625	-	20.789.704.197	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê vỏ bình gas trả trước	5.138.430.580	15.713.999.945
Khác	5.864.616.480	2.576.422.143
	11.003.047.060	18.290.422.088
b. Dài hạn		
Vỏ bình gas (i)	113.813.183.968	120.834.672.958
Tiền thuê văn phòng	51.513.965.901	65.339.367.911
Tiền thuê đất và hạ tầng (ii)	38.927.881.772	41.376.101.518
Khác	16.968.694.068	2.744.109.527
	221.223.725.709	230.294.251.914

(i) Biến động về giá trị vỏ bình gas trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kì	120.834.672.958	138.683.150.213
Tăng	5.450.394.121	7.336.536.500
Phân bổ vào chi phí	(12.471.883.111)	(12.611.068.083)
Số cuối kì	113.813.183.968	133.408.618.630

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của trạm nạp gas Bà Rịa – Vũng Tàu và trạm nạp gas Nha Trang đã được thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với giá trị còn lại lần lượt là 8.859.391.965 VND và 5.394.251.951 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.993.632.119 VND và 5.458.215.413 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	472.018.626.952	238.324.596.777	16.803.711.981	4.420.994.823	731.567.930.533
Tăng trong kỳ	55.455.040	87.272.607	-	-	142.727.647
Số dư cuối kỳ	472.074.081.992	238.411.869.384	16.803.711.981	4.420.994.823	731.710.658.180
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	265.928.579.413	207.025.542.317	13.832.561.028	4.290.684.840	491.077.367.598
Khấu hao trong kỳ	10.747.008.815	7.269.642.492	163.727.496	28.903.462	18.209.282.265
Số dư cuối kỳ	276.675.588.228	214.295.184.809	13.996.288.524	4.319.588.302	509.286.649.863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	206.090.047.539	31.299.054.460	2.971.150.953	130.309.983	240.490.562.935
Tại ngày cuối kỳ	195.398.493.764	24.116.684.575	2.807.423.457	101.406.521	222.424.008.317

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 118.183.993.367 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 119.824.700.855 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 34.078.373.067 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.371.285.147 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.041.605.670
Tăng trong kỳ	2.980.155.786
Số dư cuối kỳ	7.021.761.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.725.152.194
Khấu hao trong kỳ	1.351.911.214
Số dư cuối kỳ	5.077.063.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	316.453.476
Tại ngày cuối kỳ	1.944.698.048

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.410.925.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.410.925.670 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	26.427.782.233
Số dư cuối kỳ	26.427.782.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	7.135.553.767
Khấu hao trong kỳ	432.015.032
Số dư cuối kỳ	7.567.568.799
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	19.292.228.466
Tại ngày cuối kỳ	18.860.213.434

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	606.277.218.747	879.212.465.370
Công ty TNHH DAHASA	251.555.250.912	-
Công ty TNHH Tú An	64.709.680.036	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	60.576.140.991	31.924.951.300
Các nhà cung cấp khác	112.289.035.491	52.318.324.551
	1.095.407.326.177	963.455.741.221
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	626.041.604.240	879.480.839.772

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	42.493.717	-	199.070.205	241.563.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	377.505.018	377.505.018
	42.493.717	-	576.575.223	619.068.940
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	412.364.777	932.458.948.384	931.197.672.882	1.673.640.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.096.038.259	1.516.197.924	2.612.236.183	-
Thuế thu nhập cá nhân	50.561.126	768.136.211	818.697.337	-
Các loại thuế khác	10.258.799	788.165.610	798.424.409	-
	1.569.222.961	935.531.448.129	935.427.030.811	1.673.640.279

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê bình gas	12.195.001.484	-
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1.837.345.219	3.016.520.000
Chi phí lãi vay	533.869.583	773.251.227
Chi phí trích trước khác	3.379.725.226	7.152.707.982
	17.945.941.512	10.942.479.209
Trong đó:		
Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	12.195.001.484	-

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	864.030.064	864.030.064
	864.030.064	864.030.064
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	17.662.344.655	18.094.359.687
	17.662.344.655	18.094.359.687

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	17.815.607.890	7.789.977.875
Hàng hóa đi vay	6.307.607.694	2.970.762.534
Cổ tức phải trả	2.574.839.138	2.574.839.138
Hoàn trả tiền cược vỏ bình	1.185.825.000	-
Chiết khấu hàng bán	1.063.573.535	-
Các khoản khác	6.683.762.523	2.244.376.203
b. Dài hạn	105.343.701.952	119.223.293.739
Đặt cọc vỏ bình gas	105.343.701.952	119.223.293.739
	123.159.309.842	127.013.271.614
Trong đó:		
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	373.942.983	-

Biến động về tiền đặt cọc vỏ bình gas trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	119.223.293.739	140.288.974.171
Nhận tiền đặt cọc	1.996.567.812	3.339.889.315
Kết chuyển vào doanh thu	(9.701.963.852)	(10.745.392.409)
Hoàn tiền đặt cọc	(6.174.195.747)	(1.024.194.324)
Số dư cuối kỳ	105.343.701.952	131.859.276.753

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả	5.560.000.000	2.780.000.000	2.780.000.000	5.560.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	5.560.000.000	2.780.000.000	2.780.000.000	5.560.000.000
b. Vay dài hạn	20.959.724.831	-	2.780.000.000	18.179.724.831
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	20.959.724.831	-	2.780.000.000	18.179.724.831
	26.519.724.831	2.780.000.000	5.560.000.000	23.739.724.831

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4752598/HĐTD đề ngày 27 tháng 9 năm 2022 với hạn mức vay là 20.700.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 1,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/4752598/HĐTD đề ngày 05 tháng 7 năm 2023 với hạn mức vay là 18.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 2,8%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11, khoản vay ngân hàng được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của trạm nạp gas Bà Rịa - Vũng Tàu số CT13408 đề ngày 14 tháng 5 năm 2021 và toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của trạm nạp gas Nha Trang số DK510003 đề ngày 22 tháng 2 năm 2023 và toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.560.000.000	5.560.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.179.724.831	20.959.724.831
	23.739.724.831	26.519.724.831
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.560.000.000	5.560.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	18.179.724.831	20.959.724.831

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	365.000.000.000	19.717.060.000	97.524.619.704	1.112.085.924	483.353.765.628
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.272.583.656	2.272.583.656
Số dư cuối kỳ trước	365.000.000.000	19.717.060.000	97.524.619.704	3.384.669.580	485.626.349.284
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	399.985.220.000	19.717.060.000	62.539.399.704	13.902.917.878	496.144.597.582
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.064.791.694	6.064.791.694
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	8.600.000.000	(8.600.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Ban điều hành (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ này	399.985.220.000	19.717.060.000	71.139.399.704	6.067.709.572	496.909.389.276

(*) Phản ánh các khoản trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên thường niên của Công ty năm 2025 phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2025.



Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 cấp ngày 21 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 399.985.220.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 399.985.220.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	205.224.990.000	51,31%	205.224.990.000	51,31%
Các cổ đông khác	194.760.230.000	48,69%	194.760.230.000	48,69%
	399.985.220.000	100%	399.985.220.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.998.522	39.998.522
Cổ phiếu phổ thông	39.998.522	39.998.522
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.998.522	39.998.522
Cổ phiếu phổ thông	39.998.522	39.998.522

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thuê 919.328 bình khí gas LPG theo các hợp đồng thuê ký giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Hàng nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nhận giữ hộ hàng cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP là 0 kg (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.914.108 kg).

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	256	86.001

Tài sản thuê ngoài

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	43.524.526.471	43.932.684.366
Trên 1 năm đến 5 năm	49.551.331.639	51.328.441.089
Trên 5 năm	20.540.512.095	20.962.142.327
	113.616.370.205	116.223.267.782

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh khí gas hóa lỏng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong kỳ này và kỳ trước. Do vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.053.710.701.340	2.442.930.167.269
Doanh thu từ bán hàng hóa	3.026.484.457.171	2.422.256.201.583
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.214.452.463	1.710.390.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.011.791.706	18.963.575.654
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.524.649.332	23.759.290.635
Chiết khấu thương mại	25.524.649.332	23.759.290.635
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.028.186.052.008	2.419.170.876.634
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	221.178.390.667	6.872.423.543

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.815.738.613.332	2.207.502.722.383
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	432.015.032	432.015.032
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.035.720.918	6.262.065.559
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.818.206.349.282	2.214.196.802.974

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	51.904.169.002	55.641.464.169
Chi phí vận chuyển	37.718.808.060	46.090.757.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.311.347.042	25.145.258.079
Chi phí thuê vỏ bình gas	27.228.131.264	27.258.297.076
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	18.023.398.504	17.888.091.564
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	12.564.498.566	12.611.068.083
Chi phí thuê chiết nạp gas	9.189.016.246	9.280.236.545
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	8.017.729.206	6.636.008.169
Chi phí khác	22.414.156.404	17.108.502.764
	216.371.254.294	217.659.684.106

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	12.305.743.240	8.682.930.684
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.226.450	229.998.394
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	374.400.000
	12.371.969.690	9.287.329.078

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	40.539.431.611	36.348.704.839
Chi phí vận chuyển	37.718.808.060	46.090.757.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.557.939.178	21.017.854.207
Chi phí thuê vỏ bình gas	27.228.131.264	27.258.297.076
Chi phí khấu hao	17.591.383.472	16.624.585.009
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	12.564.498.566	12.611.068.083
Chi phí thuê chiết nạp gas	9.189.016.246	9.280.236.545
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	8.017.729.206	6.636.008.169
Chi phí khác	16.827.915.674	7.608.405.013
	190.234.853.277	183.475.916.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	11.364.737.391	17.300.167.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.717.686.946	3.405.770.054
Chi phí khác	5.586.240.730	6.042.810.307
	23.668.665.067	26.748.747.550

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.516.197.924	568.145.913
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.516.197.924	568.145.913

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.580.989.618	2.840.729.569
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.580.989.618	2.840.729.569
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.516.197.924	568.145.913

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.064.791.694	2.272.583.656
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (VND)	-	(941.666.142)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.064.791.694	1.330.917.514
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	39.998.522	39.998.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	152	33

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại trên cơ sở tính toán và phân bổ ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2025 phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2025 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2024 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2024, cụ thể như sau:

	Số kỳ trước (Trình bày lại)	Số kỳ trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.272.583.656	2.272.583.656
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (VND)	(941.666.142)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.330.917.514	2.272.583.656
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	39.998.522	39.998.522
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	57

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.178.390.667	6.872.423.543
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	216.265.494.355	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.144.859.992	6.177.177.824
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	751.159.047	684.350.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	16.877.273	10.895.455
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	1.325.503.427.063	1.619.553.767.570
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.322.991.491.334	1.617.548.458.301
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.077.197.887	958.971.578
Viện Dầu khí Việt Nam	950.941.544	257.753.320
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	477.964.298	456.680.734
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.832.000	157.040.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	173.863.637
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	1.000.000
Cổ tức được chia	-	374.400.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	374.400.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

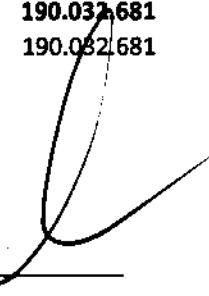
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	191.072.869.341	45.256.758.943
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	145.387.862.879	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	823.389.096	458.854.836
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	212.849.224	149.135.965
Phải trả người bán ngắn hạn	626.041.604.240	879.480.839.772
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	625.748.411.987	879.212.465.370
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	175.391.912	161.463.898
Viện Dầu khí Việt Nam	37.998.273	22.501.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	79.802.068	84.408.964
Phải thu ngắn hạn khác	373.942.983	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	373.942.983	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.195.001.484	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	12.195.001.484	-

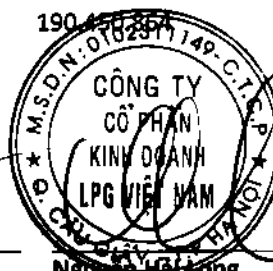
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	751.020.383	753.118.952
Ông Hoàng Việt Dũng	239.428.305	228.086.681
Bà Trần Thị Hạnh Thực	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hải Long	239.428.305	233.486.681
Ông Trần Anh Khoa	21.000.000	42.000.000
Ông Đoàn Trúc Lâm	209.163.773	207.545.590
Thu nhập của Ban Giám đốc	388.646.177	364.264.953
Ông Nguyễn Hải Long	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Quang Huy	200.126.582	185.719.954
Ông Phạm Tiến Mạnh	188.519.595	178.544.999
Thu nhập của Ban kiểm soát	226.450.864	228.291.772
Bà Trần Thị Kim Phụng	190.450.864	192.291.772
Ông Nguyễn Cao Hưng	18.000.000	18.000.000
Ông Mai Đức Thiện	18.000.000	18.000.000
Kế toán trưởng	190.450.864	190.032.681
Bà Phạm Thị Diệu Thúy	190.450.864	190.032.681


 Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập biểu


 Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hải Long
 Giám đốc



Ngày 08 tháng 8 năm 2025